

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	20.576.056	22.237.384	106.600.504	84.363.119	479,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	78.900	185.333	136.900	-48.433	73,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	78.900	185.333	136.900	136.900	73,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.497.156	21.473.397	106.129.401	84.656.004	494,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	17.537.524	17.995.224	75.556.743	57.561.519	419,9
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.959.632	3.478.173	30.572.658	27.094.485	879,0
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	-		170.231		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		578.655	163.972		
B	TỔNG CHI NSDP	21.505.489	32.817.366	106.600.504	73.783.138	324,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	21.505.489	32.653.394	82.479.376	49.825.982	252,6
1	Chi đầu tư phát triển (1)		11.239.897	6.451.530	-4.788.367	
2	Chi thường xuyên	21.031.246	21.043.033	74.462.784	53.419.751	353,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	474.243	370.463	1.565.062		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	24.121.128	24.121.128	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			24.121.128	24.121.128	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		163.972			
IV	Chi nộp trả NS cấp trên					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	153.640	153.640	136.900	136.900	89,10	89,10
I	THU NỘI ĐỊA	153.640	153.640	136.900	136.900	89,10	89,10
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT						
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	-	-		
-	Thuế GTGT						
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	42.500	42.500	52.500	52.500	123,53	123,53
-	Thuế GTGT	42.500	42.500	52.500	52.500	123,53	123,53
-	Thuế TNDN						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
5	Thuế thu nhập cá nhân	69.854	69.854	29.500	29.500	42,23	42,23

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	6.000	6.000	6.500	6.500		
8	Thu phí, lệ phí	19.260	19.260	35.400	35.400	183,80	183,80
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>						
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>						
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	35.000	35.000	35.400	35.400		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	541,089	541,089			-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	15.485	15.485	13.000	13.000	83,95	83,95
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	27.959.315	106.600.503,808	78.641.188	381,27
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	21.413.496	82.479.376	61.065.879	385,17
I	Chi đầu tư phát triển (1)	0	6.451.530	6.451.530	
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.451.530		
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	21.413.496	74.462.784	53.049.287	347,74
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		38.692.903		
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách		1.565.062	1.565.062	

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.381.847	24.121.128	17.739.281	377,96
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	6.381.847	24.121.128	17.739.281	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.047.155	5.570.798		
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	105.713	1.955.000		
3	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.228.979	16.595.330		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	163.972		-163.972	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0		0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	
	TỔNG CHI NSDP	106.600.504
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	106.600.504
I	Chi đầu tư phát triển	6.451.530
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.451.530
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	73.472.784
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	38.692.903
-	Chi quốc phòng	603.695
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	824.066
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.302.738
-	Chi văn hóa thông tin	54,000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	147.000
-	Chi thể dục thể thao	191.000
-	Chi bảo vệ môi trường	580.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	925.948
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	22.405.378
-	Chi bảo đảm xã hội	3.069.251
-	Chi thường xuyên khác	2.877.604
III	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	24.121.128
1	Chương trình MTNV khác	
2	Chương trình MTQG	24.121.128
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.955.000
	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số	16.595.330
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.570.798
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	1.565.062
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	990.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	106.600.503,808	6.451.530	73.472.784	1.565.062	990.000	24.121.128	10.616.929	13.504.199	-
I	TỔNG CÁC ĐƠN VỊ	103.026.299	6.451.530	70.888.579	1.565.062		24.121.128	10.616.929	13.504.199	-
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	16.019.519		15.479.207	54.312		486.000		486.000	-
2	831-Phòng Kinh tế	12.756.548		3.433.956			9.322.592		9.322.592	-
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	5.822.025		4.461.359			1.360.666		1.360.666	-
4	833-Trung tâm Dịch vụ hành chính công	558.427		558.427						
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	5.311.812		5.311.812			-			-
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.101.758		3.101.758			-			-
7	822-MN Lê Lai	3.522.984		3.522.984			-			-
8	822-MN Vân Trình	4.606.421		4.606.421			-			-
10	822-Tiểu học Tân Việt	2.962.096		2.962.096			-			-
11	822-TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc Tiểu học	3.268.994		3.268.994			-			-
12	822-TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc THCS	2.149.220		2.149.220						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CT MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
13	822-TH&THCS Vân Trình - Bậc Tiểu học	8.453.791		8.453.791						
14	822-TH&THCS Vân Trình - Bậc THCS	4.625.607		4.625.607						
15	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc Mầm non	1.613.634		1.613.634						
16	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc Tiểu học	3.488.474		3.488.474						
17	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc THCS	3.850.838		3.850.838						
18	829-Ban Quản lý dự án	19.403.400	6.451.530				12.951.870	10.616.929	2.334.941	-
19	Các khoản chưa phân bổ	3.574.205	-	2.584.205	1.510.750	990.000	-	-	-	-
-	Chi hoạt động chung	238.360		238.360						
-	Chi hoạt động chung theo biên chế	20.746		20.746						
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	990.000				990.000				
-	Dự kiến phát sinh các chế độ chính sách	277.000		277.000						
-	Khen thưởng 10% lương ngạch bậc	61.217		61.217						
	Chi lương và các khoản phụ cấp còn	1.739.599		1.739.599						
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng	247.283		247.283						
-	Chi dự phòng				1.510.750					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
 (Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Chủ đầu tư	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH		6.451.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.451.530	6.451.530	-	-	-	-
	Ban Quản lý dự án xã Thạch An	Ban QLDA	6.451.530										6.451.530	6.451.530				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng (Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ)	Chi quốc phòng (Tiểu đội dân quân thường trực)	Chi quốc phòng	Chi An ninh TT Cơ sở	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Đại hội thi đua yêu nước	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác (Dự phòng)
																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2			3		4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	76.027.846	38.692.903	351.955	61.740	190.000	654.066	170.000	3.302.738	54.000	147.000	191.000	92.600	580.000	925.948	430.350	495.598	22.405.378	3.069.251	54.312
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	70.942.891	38.692.903	351.955	61.740	190.000	654.066	170.000	3.302.738	54.000	147.000	191.000	92.600	580.000	925.948	430.350	495.598	22.405.378	3.069.251	54.312
1	830-Văn phòng HĐND & UBND	15.533.519	150.844	351.955	61.740	190.000	654.066	170.000	3.302.738									10.424.774	173.090	54.312
2	831-Phòng Kinh tế	3.433.956												580.000	925.948	430.350	495.598	1.554.260	373.748	
3	832-Phòng Văn hóa xã hội	4.461.359								54.000	147.000	191.000	92.600					1.454.346	2.522.413	
4	833- Trung tâm dịch vụ hành chính công	558.427																558.427		
5	819-Văn phòng Đảng ủy xã	5.311.812																5.311.812		
6	820-Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.101.758																3.101.758		
7	822-MN Lê Lai	3.522.984	3.522.984																	
8	822-MN Văn Trinh	4.606.421	4.606.421																	
9	822-Tiểu học Tân Việt	2.962.096	2.962.096																	
10	822-TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc Tiểu học	2.917.594	2.917.594																	
11	822-TH&THCS Tiên Hoàng - Bậc THCS	2.500.620	2.500.620																	
12	822-TH&THCS Văn Trinh - Bậc Tiểu học	8.453.791	8.453.791																	
13	822-TH&THCS Văn Trinh - Bậc THCS	4.625.607	4.625.607																	
14	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc Mầm non	1.613.634	1.613.634																	
15	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc Tiểu học	3.488.474	3.488.474																	
16	822-TH&THCS Tiên Thành - Bậc THCS	3.850.838	3.850.838																	
	Các khoản chưa phân bổ	5.084.955																		
-	Chi dự phòng	1.510.750																		1.510.750
-	Chi hoạt động chung + chi khác	238.360																		
-	Chi hoạt động chung theo biên chế	20.746																		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng (Phụ cấp trách nhiệm dân quân tự vệ	Chi quốc phòng (Tiểu đội dân quân thường trực)	Chi quốc phòng	Chi An ninh TT Cơ sở	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Đại hội thi đua yêu nước	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác (Dự phòng)	
																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	990.000																			
-	Dự kiến phát sinh các chế độ chính sách	277.000																			
-	Khen thưởng 10% lương ngạch bậc	61.217																			
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng	247.283																			
-	Chi lương và các khoản phụ cấp còn	1.739.599																			

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025 SAU SÁP XẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)			Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương
A	B	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14			15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22
	TỔNG SỐ	24.121,13	10.616,93	10.616,93	-	13.504,199	13.504,199	-	1.955,00	1.390,00	1.390,00	-	565,00	5.570,80	-	-	-	5.570,80	5.570,80	-	16.595,330	9.226,929	9.226,929	-	7.368,401
A	VỐN ĐẦU TƯ	10.616,929	10.616,93	10.616,93	-	-	-	-	1.390,00	1.390,00	1.390,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.226,929	9.226,929	9.226,929	-	-
I	Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS&MN	9.226,929	9.226,93	9.226,93																	9.226,929	9.226,929	9.226,929		
	Ban Quản lý dự án xã Thạch An	9.226,93	9.226,93	9.226,93																	9.226,93	9.226,93	9.226,929		
II	Chương trình MTQG NTM	1.390,00	1.390,00	1.390,00	-	-	-	-	-	1.390,00	1.390,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ban Quản lý dự án xã Thạch An	1.390,00	1.390,00	1.390,00						1.390,00	1.390,00														
B	VỐN SỰ NGHIỆP	13.504,199				13.504,199	13.504,199	-	565,000	-	-	-	565,00	5.570,798	-	-	-	5.570,80	5.570,798	-	7.368,4012	-	-	-	7.368,401
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	6.865,951				6.865,95	6.865,95	-					-						-	-	6.865,951				6.865,951
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	505,000				505,00	505,00	-													505,00				505,00
	Phòng Kinh tế	505,000				505,00	505,00	-													505,00				505,00
	Dự án 3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.701,794				4.701,79	4.701,79	-													4.701,79				4.701,794
	Phòng Kinh tế	4.701,794				4.701,79	4.701,79	-													4.701,79				4.701,794
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	806,491				806,49	806,491	-													806,49				806,49100
	Ban Quản lý dự án xã Thạch An	806,491				806,49	806,49	-																	806,49100
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	180,354				180,35	180,35	-													180,35				180,35
	Phòng Văn hóa - Xã hội	180,354				180,35	180,35	-													180,35				180,35
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	250,018				250,02	250,02	-													250,02				250,01840
	Phòng Văn hóa - Xã hội	250,0184				250,02	250,02	-													250,02				250,01840
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	95,070				95,07	95,07	-													95,07				95,0703
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng DBDTTS&MN	95,070				95,07	95,07	-													95,070				95,0703
	Phòng Văn hóa - Xã hội	95,070				95,07	95,07	-													95,070				95,0703

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)				
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP					
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	327,224				327,22	327,22	-											327,224				327,224			
	Phòng Văn hóa - Xã hội	327,224				327,22	327,22	-											327,224				327,224			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.570,798				5.570,80	5.570,80	-											5.570,7975	5.570,7975	-	502,45	-	-	-	502,450
	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã thực hiện	1.528,450				1.528,45	1.528,45	-											1.050,00	1.050,00		478,45				478,45
	Ban Quản lý dự án xã Thạch An	1.528,450				1.528,45	1.528,450	-											1.050,00	1.050,0000		478,45				478,45
	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.987,000				1.987,00	1.987,00	-											1.987,00	1.987,00						
	Phòng Kinh tế	1.987,000				1.987,00	1.987,00	-											1.987,00	1.987,00						
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	936,000				936,00	936,00	-											936,00	936,00						
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	436,000				436,00	436,00	-											436,00	436,00						
	Phòng Văn hóa - Xã hội	436,000				436,00	436,00	-											436,00	436,00						
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PT SX trong lĩnh vực Nông nghiệp	500,000				500,00	500,00	-											500,00	500,00						
	Phòng Kinh tế	500,000				500,00	500,00	-											500,00	500,00						
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	124,000				124,00	124,00	-											124,0000	124,0000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội	124,000				124,00	124,00	-											124,0000	124,0000						
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	966,000				966,00	966,00	-											942,00	942,00	-	24,00	-	-	-	24,00
	Phòng Kinh tế	966,000				966,00	966,00	-											942,00	942,00		24,00				24,00
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông	294,000				294,00	294,00	-											294,000	294,000						
	Phòng Văn hóa - Xã hội	294,000				294,00	294,00	-											294,000	294,000						
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	237,798				237,80	237,80	-											237,798	237,798						
	Phòng Kinh tế	237,798				237,80	237,80	-											237,798	237,798						
III	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	565,000				565,000	565,000	-	565,000				565,000						-							
	Phòng Kinh tế	425,000				425,000	425,000	-	425,000				425,000						-							
	Phòng Văn hóa - Xã hội	90,000				90,000	90,000	-	90,000				90,000						-							
	Văn phòng HĐND&UBND	50,000				50,000	50,000	-	50,000				50,000						-							

STT	Tên Nguồn vốn/ dự án	Tổng số	Trong đó						Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng cộng	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí từ khối công đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2025						Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó: NSTW			Trong đó: NSDP				
							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW					Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10,00	11	12	13	14	15	16	14	15	16	17	
	TỔNG CỘNG						34.920,150	17.678,000	5.552,500	16.017,477	18.964,387	17.177,525	1.108,862	15.564,837758	9.205,670	-	-	5.825,91800	-	-
A	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH						10.643,500	-	5.207,500	-	763,862	-	763,862	6.451,530	592,362	-	-	5.825,918	-	-
I	Chỉ đầu tư từ nguồn vốn trong nước						10.643,500	-	5.207,500	-	763,862	-	763,862	6.451,530	592,362	-	-	5.825,918	-	-
<i>1</i>	<i>Huyện bố trí</i>						5.207,500	-	5.207,500	-	207,500	-	207,500	4.770,368	-	-	-	4.737,118	-	-
<i>1.1</i>	<i>Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</i>						5.207,500	-	5.207,500	-	207,500	-	207,500	2.752,296	-	-	-	2.752,296	-	-
	Xây dựng 03 trụ sở làm việc: Công an xã tại huyện Thạch An và huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng; xã Đức Xuân, Lê Lai, huyện Thạch An; xã Cai Bò, huyện Quảng Hòa)			Xã Thạch An	2024-2026	2215/QĐ-CAT-PH10 ngày 04/10/2024	207,5000		207,5000		207,5000		207,5000	207,5000				207,5000		
	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An			Xã Thạch An									200,00	-				200,00		
	Sân thể thao xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An									320,6130					320,6130		
	Đường vào xã Tiên Thành (đoạn Bàn Giường - Nà Phia), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An	2024-2025	104/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	5.000,000		5.000,00				2.024,1830					2.024,1830		
2	Nguồn tăng thu NSDP bao gồm nguồn thu sử dụng đất						-	-	-	-	-	-	2.018,072	-	-	-	1.984,822	-	-	
	Đường vào trụ sở CA xã Lê Lai, huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An									777,5570					766,5130		
	Sân thể thao xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An									1.240,5150					1.218,3090		
3	Đầu ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTIS và MN						10.872,000000	-	-	-	1.112,724000	-	1.112,724000	2.237,524000	1.148,724000	-	-	1.088,800000	-	-
	Cầu treo xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An			5.436,000000				556,362000		556,362000	556,362000	556,362000					
2	Tinh bố trí						5.436,000000	-	-	-	556,362000	-	556,362000	1.681,162000	592,362000	-	-	1.088,800000	-	-
2.1	Nguồn thu sử dụng đất (tinh bố trí)													88,800000				88,800000		
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện												88,800000					88,800000		
2.2	Đầu ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTIS và MN						5.436,000000	-	-	-	556,362000	-	556,362000	592,362000	592,362000	-	-	-	-	-
	Cầu treo xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng			Xã Thạch An			5.436,000000				556,362000		556,362000	556,362000	556,362000					
	Đầu ứng hỗ trợ nhà ở xã Tiên Thành			Xã Thạch An									36,000000	36,000000						
2.3	Nguồn tăng thu NSDP bao gồm nguồn thu sử dụng đất						-	-	-	-	-	-	700,000000	-	-	-	700,000000	-	-	
<i>1.1</i>	Xây dựng nhà văn hóa xóm Tân Việt, xã Lê Lai, huyện Thạch An												200,000000					200,000000		
<i>1.2</i>	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Nà Linh xã Lê Lai, huyện Thạch An												100,000000					100,000000		
<i>1.3</i>	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An												100,000000					100,000000		
<i>1.4</i>	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Độc Lập xã Lê Lai, huyện Thạch An												100,000000					100,000000		

